

Số: 263 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Phú Xuyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7104 /TTr-TNMT-KHTH ngày 24 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Phú Xuyên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Xuyên:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			DT Hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TN		17110,43	100,00	17110,43		17110,43	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11165,89	65,26	10031,20	0,00	10031,20	58,63
1.1	Đất lúa nước	LUN	9108,61	53,23	8232,7	0,00	8232,70	48,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>9031,10</i>	<i>52,78</i>	<i>8226,1</i>	<i>0,00</i>	<i>8226,10</i>	<i>48,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại						509,84	2,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103,92	0,61	71,9	0,00	71,90	0,42
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	789,35	4,61	777,6	0,00	777,60	4,54
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					439,16	2,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5876,89	34,35	7021,6	0,00	7021,60	41,04
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	68,36	0,40	66,40	3,26	69,66	0,41

2.2	Đất quốc phòng	CQP	10,99	0,06	14,5	4,49	18,99	0,11
2.3	Đất an ninh	CAN	1,00	0,01	6,9	6,95	13,85	0,04
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	37,86	0,22	790,2	- 450,84	339,36	1,98
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	36,76	0,21			200,32	1,17
2.6	Đất sản xuất VLXD, gồm sứ	SKX	39,26	0,23			87,12	0,51
2.7	Đất cho hoạt động KS	SKS			35,0	-6,40	28,60	0,17
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	18,16	0,11	18,2	-0,04	18,16	0,11
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	8,31	0,05	24,0	2,86	26,86	0,14
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	74,50	0,44	74,5	0,09	74,59	0,44
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	155,09	0,91	155,1	0,0	155,09	0,91
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3072,77	17,96	3377,0	0,0	3377,00	19,74
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,20	0,08	28,9	2,76	31,66	0,17
	Đất cơ sở y tế	DYT	11,15	0,07	61,2	-46,70	14,50	0,36
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	61,72	0,36	191,7	104,02	87,68	1,12
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,80	0,09	25,8	21,50	47,30	0,15
2.13	Đất ở							
2.13.1	Đất ở đô thị	ODT	80,25	0,47	80,3		80,30	0,47
2.13.2	Đất ở nông thôn	ONT	1266,52	7,40			1521,25	8,89
3	Đất chưa sử dụng	DCS	67,65	0,40	57,7	57,63	57,63	0,34
4	Đất đô thị	DTD	807,52	4,72	838,4	-30,88	807,52	4,72

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1134,69	597,09	537,60
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	736,39	432,17	304,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>685,48</i>	<i>411,58</i>	<i>273,90</i>
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	159,60	76,34	83,27
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,02		32,02
1.3	Đất NTTS	NTS/PNN	45,27	25,55	19,72
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	161,41	63,04	98,37
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		139,52	123,02	16,50
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/HNK			
2.2	Đất lúa nước chuyển sang đất NTS	LUC/NTS	39,52	23,02	16,50
2.3	Đất lúa nước chuyển sang đất NKH	LUC/NKH	100,00	100,00	

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước	DLN			

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,02	1,02	9,00
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,00		2,00
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,00		7,00
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	1,02	1,02	
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT			
2.11	Đất ở đô thị	ODT			
3	Đất chưa sử dụng	DCS			
4	Đất đô thị	DTD			
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phú Xuyên, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phú Xuyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17110,43	17110,43	17110,43	17110,43	17110,43	17110,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	11165,89	11160,84	11113,92	10970,27	10787,13	10568,80
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN	9108,61	9097,14	9046,94	8911,28	8734,51	8553,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9031,10	9019,63	8985,17	8854,80	8688,93	8500,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103,92	103,92	103,92	103,92	103,92	103,92
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	789,35	795,31	799,48	788,65	781,92	780,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5876,89	5881,94	5928,86	6072,51	6255,65	6475,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	68,36	68,35	68,33	68,16	67,91	67,35

2.2	Đất quốc phòng	CQP	10,99	10,99	10,99	10,99	10,99	10,99
2.3	Đất an ninh	CAN	1,00	1,00	2,12	3,85	6,36	9,85
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	37,86	37,86	37,86	93,63	148,67	205,16
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					5,00	21,60
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16	18,16
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	8,31	10,22	12,12	14,38	20,14	26,86
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	74,50	74,50	74,50	74,59	74,59	74,59
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3072,77	3073,64	3105,80	3143,86	3182,07	3222,07
2.11	Đất ở đô thị	ODT	80,25	80,33	80,41	80,42	80,41	80,47
3	Đất chưa sử dụng	DCS	67,65	67,65	67,65	67,65	67,65	66,63
4	Đất đô thị	DTD	807,52	807,52	807,52	807,52	807,52	807,52
5	Đất khu dân cư NT	DNT	2839,26	2841,64	2843,84	2879,50	2944,50	2990,34

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	534,06	4,32	36,41	129,53	167,52	196,28
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	432,17	0,63	28,47	110,66	142,77	149,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	411,58	0,63	23,23	105,37	135,87	146,48
1.2	Đất hàng năm khác	HNK/PNN	76,34	0,65	5,61	12,04	18,03	40,02
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,55	3,04	2,33	6,83	6,73	6,62
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		123,02	10,84	21,73	25,00	34,00	31,45
2.1	Đất lúa nước sang cây hàng năm khác	LUC/HNK						
2.2	Đất lúa nước sang cây lâu năm	LUC/CLN						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	23,02		10,50		4,00	8,52
2.4	Đất lúa nước sang đất NKH	LUC/NKH	100,00	10,84	11,23	25,00	30,00	22,93

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,02					1,02
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	1,02					1,02
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
2.11	Đất ở đô thị	ODT						
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất đô thị	DTD						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phú Xuyên, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND huyện Phú Xuyên và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Phú Xuyên:

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Xuyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- CVP, PCVP Phạm Chí Công;
- TH, TNMT;
- Lưu VT, TNđ.

37822

30 *UY*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh
Vũ Hồng Khanh